TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP. HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG CÁC NGÀNH

KHOA XÂY DỰNG VÀ ĐIỆN

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
1	**CH2403**	Cơ học cơ sở CN	3	**TECH1302**	Cơ học lý thuyết 1 (ngành XD)	3
2	**CN2412**	Điện tử công suất cơ bản + TN	4	**EENG3401**	Điện tử công suất + thí nghiệm	3
3	**DA2166**	Đồ án điện tử	1	**EENG2203**	Đồ án điện tử	1
4	**DA2167**	Đồ án HT điều khiển tự động	1	**EENG4204**	Đồ án HTĐK tự động	2
5	**DA2165**	Đồ án điện	1	**EENG3207**	Đồ án hệ thống điện	2
6	**CN2413**	Đo lường điện	4	**EENG3402**	Kỹ thuật đo điện - Điện từ +TH	3
7	**TN2304**	Giải tích mạch trên MT + TH	3	**COMP3301**	Giải tích mạch trên máy tính	2
8	**CN2310**	Hệ thống điều khiển tự động	3	**EENG4301**	HT điều khiển tự động	3
9	**HH0301**	Hóa học đại cương	3	**CHEM1201**	Hóa học đại cương	2
10	**CN2238**	Kỹ thuật an toàn điện và BHLĐ	2	**EENG3202**	An toàn điện và BHLĐ	2
11	**CN2367**	Lập trình PLC + thí nghiệm	3	**COMP4202**	Lập trình PLC	2
12	**CN2444**	Lý thuyết mạch 1 + thí nghiệm	4	**EENG2401**	Lý thuyết mạch 1 + thí nghiệm	3
13	**CN2302**	Lý thuyết mạch 2	3	**EENG2202**	Lý thuyết mạch 2	2
14	**CN2262**	Lý thuyết tín hiệu	2	**EENG3201**	Lý thuyết tín hiệu	2
15	**CN2204**	Lý thuyết trường điện từ	2	**EENG2201**	Lý thuyết trường điện từ	2
16	**CN2403**	Máy điện & khí cụ điện	4	**EENG3301**	Máy điện và khí cụ điện	3
17	**CN2358**	Nhà máy và hệ thống điện	3	**EENG4208**	Nhà máy & trạm biến áp	2
18	**TN2301**	Phương pháp tính + Thực hành	3	**CENG3404**	Phương pháp tính + Thực hành	3
19	**CN2259**	Quản lý dự án & đầu tư (CN)	2	**EENG4207**	Quản lý dự án & đầu tư CN	2
20	**CN2326**	Qui hoạch hệ thống điện	3	**EENG3302**	Hệ thống điện	3
21	**CN2143**	Tham quan nhà máy & HT điện	1	**EENG4209**	Tham quan nhà máy&trạm biến áp	2
22	**CN2142**	Thực tập điện	1	**EENG3206**	Thực tập điện	2
23	**TH2304**	Tin học chuyên ngành CN1(C++)	3	**COMP2401**	Cơ sở lập trình C++	3
24	**TN2303**	Toán chuyên đề (HPTT)	3	**MATH2201**	Toán ch.đề (hàm phức t.tử)	2
25	**CN2212**	Truyền động điện và điều khiển	2	**EENG3203**	Truyền động điện và điều khiển	2
26	**LT0301**	Văn bản & lưu trữ học ĐC	3	**CENG4206**	Văn bản & lưu trữ học đ.cương	2
27	**CN2205**	Vật liệu điện & điện tử	2	**EENG2301**	Vật liệu&linh kiện điện-đ.tử	3

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
28	**VK2302**	Vẽ điện - điện tử (ORCAD)	3	**TECH2301**	Vẽ điện - điện từ (OrCAD)	2
29	**VK2301**	Vẽ kỹ thuật	3	**TECH1301**	Vẽ kỹ thuật	3
30	**CN2429**	Vi xử lý + Thực hành	4	**EENG4402**	Kỹ thuật vi xử lý + thực hành	3
31	**CN2414**	Thực tập tốt nghiệp (CN)	2	**EENG4399**	Thực tập TN công nghiệp	3
32	**LV2152**	Đồ án tốt nghiệp CN CN	15	**EENG4799**	Đồ án TN công nghiệp	7
33	**CN2324**	Kỹ thuật cảm biến	3	**EENG4302**	Đo lường cảm biến + thực hành	2
34	**CN2158**	Thực tập kỹ thuật cảm biến	1	**EENG4302**	Đo lường cảm biến + thực hành	2
35	**CN2329**	Vi mạch	3	**EENG4401**	Vi mạch + thực hành	3
36	**CN2129**	Thực tập vi mạch	1	**EENG4401**	Vi mạch + thực hành	3
37	**CN2323**	Kỹ thuật xung và số	3	**EENG3501**	Kỹ thuật xung số + thực hành	4
38	**CN2123**	Thực hành kỹ thuật xung và số	1	**EENG3501**	Kỹ thuật xung số + thực hành	4
39	**CN2325**	Kỹ thuật truyền số liệu	3	**EENG3204**	Xử lý số tín hiệu	2
40	**CN2328**	Kỹ thuật thông tin	3	**EENG3204**	Xử lý số tín hiệu	2
41	**CN2306**	Điện tử cơ bản 1	3	**EENG2302**	Điện tử căn bản	3
42	**CN2320**	Điện tử cơ bản 2	3	**EENG2302**	Điện tử căn bản	3
43	**CN2255**	Thí nghiệm điện tử	1	**EENG2302**	Điện tử căn bản	3
44	**VL0301**	Vật lý đại cương (A1)	3	**PHYS1601**	Vật lý đại cương + thí nghiệm	5
45	**VL0302**	Vật lý đại cương (A2)	3	**PHYS1601**	Vật lý đại cương + thí nghiệm	5
46	**VL0101**	Thực hành vật lý đại cương	1	**PHYS1601**	Vật lý đại cương + thí nghiệm	5
47	**XD2304**	Kếtcấu bêtông c.thép2(Bêtông2)	3	**CENG3301**	Kết cấu bêtông cốt thép 2	3
48	**XD2352**	Kết cấu thép 2	3	**CENG4303**	Kết cấu thép 2	3
49	**XD2418**	Kết cấu bê tông cốt thép 3	4	**CENG4301**	Bê tông 3	3
50	**LC2203**	Cấp thoát nước	2	**CENG4401**	Cấp thoát nước + BTL	4
51	**CH2401**	Cơ lý thuyết 1	4	**TECH1302**	Cơ học lý thuyết 1	3
52	**CH2307**	Cơ lý thuyết 2 (Động lực học)	3	**TECH2201**	Cơ học lý thuyết 2	2
53	**XD2226**	Điện kỹ thuật	2	**CENG2202**	Điện kỹ thuật	2
54	**DA2125**	Đồ án kết cấu bêtông cốt thép2	1	**CENG3205**	Đồ án kết cấu BTCT	2
55	**DA2152**	Đồ án kết cấu thép 2	1	**CENG4203**	Đồ án kết cấu thép	2
56	**XD2145**	Bài tập lớn nền móng	1	**CENG3207**	Đồ án nền móng	2
57	**DA2163**	Đồ án KT thi công (ĐA TC1)	1	**CENG4205**	Đồ án thi công	2
58	**HH0301**	Hóa học đại cương	3	**CHEM1201**	Hóa học đại cương	2
59	**XD2354**	Kinh tế xây dựng	3	**CENG4210**	Kinh tế xây dựng	2
60	**XD2222**	Kỹ thuật đô thị	2	**CENG3204**	Kỹ thuật đô thị	2
61	**XD2208**	Kỹ thuật thi công (Thi công 1)	2	**CENG3405**	Kỹ thuật thi công	4

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
62	**XD2218**	Mạng điện khu xây dựng	2	**CENG4209**	Mạng điện khu xây dựng	2
63	**MT0201**	Môi trường và bảo vệ MT	2	**CENG4207**	Môi trường & bảo vệ môi trường	2
64	**XD2402**	Nền và móng	4	**CENG3302**	Nền móng	3
65	**XD2205**	Nguyên lý cấu tạo kiến trúc	2	**CENG3201**	Nguyên lý cấu tạo kiến trúc	2
66	**TN2301**	Phương pháp tính + Thực hành	3	**CENG3404**	Phương pháp tính + Thực hành	3
67	**PP2350**	PP phần tử hữu hạn (FEM)	3	**CENG3401**	PP phần tử hữu hạn (FEM) + TH	3
68	**SB2401**	Sức bền vật liệu 1	4	**CENG2301**	Sức bền vật liệu 1	3
69	**XD2250**	Tải trọng và tác động	2	**CENG3203**	Tải trọng và tác động	2
70	**LC2302**	Thủy lực	3	**CENG3206**	Thủy lực	2
71	**LC2201**	Thủy văn công trình	2	**CENG4201**	Thủy văn công trình	2
72	**XD2302**	TC & QL thi công (Thi công 2)	3	**CENG4204**	Tổ chức và quản lý thi công	2
73	**LT0301**	Văn bản & lưu trữ học ĐC	3	**CENG4206**	Văn bản & lưu trữ học đ.cương	2
74	**VK2301**	Vẽ kỹ thuật	3	**TECH1301**	Vẽ kỹ thuật	3
75	**XD2510**	Thực tập tốt nghiệp ngành XD	5	**CENG4399**	Thực tập TN Xây dựng	3
76	**XD2325**	Kết cấu thép 1	3	**CENG3402**	Kết cấu thép 1 + BTL	4
77	**XD2044**	Bài tập lớn kết cấu thép 1	0.5	**CENG3402**	Kết cấu thép 1 + BTL	4
78	**CH2404**	Cơ học đất	4	**CENG2503**	Cơ học đất + thí nghệm	4
79	**CH2155**	Thí nghiệm cơ học đất	1	**CENG2503**	Cơ học đất + thí nghệm	4
80	**XD2303**	Bê tông 1	3	**CENG3403**	Kết cấu bêtông cốt thép 1 +BTL	4
81	**XD2147**	Bài tập lớn bê tông 1	1	**CENG3403**	Kết cấu bêtông cốt thép 1 +BTL	4
82	**XD2047**	Bài tập lớn bê tông 1	0.5	**CENG3403**	Kết cấu bêtông cốt thép 1 +BTL	4
83	**DC2301**	Địa chất công trình	3	**CENG1401**	Địa chất công trình + thực tập	3
84	**XD2152**	Thực tập địa chất công trình	1	**CENG1401**	Địa chất công trình + thực tập	3
85	**CH2302**	Thủy lực cơ sở (Cơ chất lỏng)	3	**CENG2402**	Cơ chất lỏng + thí nghiệm	3
86	**CH2253**	Thí nghiệm cơ chất lỏng	1	**CENG2402**	Cơ chất lỏng + thí nghiệm	3
87	**TD2201**	Trắc địa đại cương	2	**CENG2401**	Trắc địa đại cương + thực tập	3
88	**TD2101**	Thực hành trắc địa	1	**CENG2401**	Trắc địa đại cương + thực tập	3
89	**XD2256**	Tường chắn đất	2	**CENG4402**	Tường chắn đất + BTL	4
90	**XD2057**	Bài tập lớn tường chắn đất	0.5	**CENG4402**	Tường chắn đất + BTL	4
91	**XD2301**	Vật liệu xây dựng	3	**CENG2501**	Vật liệu xây dựng + thí nghiệm	4
92	**XD2153**	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	1	**CENG2501**	Vật liệu xây dựng + thí nghiệm	4
93	**SB2402**	Sức bền vật liệu 2	4	**CENG2403**	Sức bền vật liệu 2 +thí nghiệm	3
94	**SB2154**	Thí nghiệm sức bền vật liệu	1	**CENG2403**	Sức bền vật liệu 2 +thí nghiệm	3
95	**CH2406**	Cơ học kết cấu 1	4	**CENG2502**	Cơ học kết cấu + BTL	4

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
96	**CH2308**	Cơ học kết cấu 2	3	**CENG2502**	Cơ học kết cấu + BTL	4
97	**XD2043**	Bài tập lớn cơ kết cấu	0.5	**CENG2502**	Cơ học kết cấu + BTL	4
98	**VL0301**	Vật lý đại cương (A1)	3	**PHYS1601**	Vật lý đại cương + thí nghiệm	5
99	**VL0302**	Vật lý đại cương (A2)	3	**PHYS1601**	Vật lý đại cương + thí nghiệm	5
100	**VL0101**	Thực hành vật lý đại cương	1	**PHYS1601**	Vật lý đại cương + thí nghiệm	5

KHOA ĐÔNG NAM Á

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
1	**PP5301**	Phương pháp NCKH	3	**EDUC1204**	Kỹ năng học ĐH và phương pháp NCKH	2
2	**PP4302**	Kỹ năng học ĐH & PP NCKH (QTKD)	3	**EDUC1204**	Kỹ năng học ĐH và phương pháp NCKH	2
3	**PP0201**	Kỹ năng và phương pháp học ĐH (K.NN)	2	**EDUC1204**	Kỹ năng học ĐH và phương pháp NCKH	2
4	**DN5321**	Dẫn nhập ĐNA học	3	**SEAS1202**	Nhập môn (Dẫn nhập) Đông Nam Á học	2
5	**VH0301**	Đại cương văn hóa VN (CSVHVN)	3	**VIET1202**	Đại cương văn hóa VN	2
6	**DN5330**	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	**SEAS1201**	Lịch sử VN đại cương	2
7	**TL0301**	Tâm lý học đại cương	3	**SOCI1201**	Tâm lý học đại cương	2
8	**MT5201**	Môi trường và phát triển	2	**SEAS1203**	Môi trường và phát triển	2
9	**DN5202**	Khảo cổ học ĐNA	2	**SEAS1203**	Môi trường và phát triển	2
10	**DT0301**	Nhân học đại cương (DT học)	3	**SOCI2203**	Nhân học đại cương	2
11	**XH9301**	Nhập môn XHH	3	**SOCI1301**	Xã hội học đại cương	3
12	**XH9401**	Nhập môn XHH	4	**SOCI1301**	Xã hội học đại cương	3
13	**LG0301**	Logic học	3	**ACCO1201**	Logic học	2
14	**VH5301**	Văn hóa - văn minh phương Đông	3	**SEAS1301**	Văn hóa - văn minh phương Đông	3
15	**LS5301**	Lịch sử văn minh thế giới	3	**SEAS2211**	Văn hóa - văn minh phương Tây	2
16	**LS5401**	Lịch sử văn minh thế giới	4	**SEAS2211**	Văn hóa - văn minh phương Tây	2
17	**DL5301**	Địa lý thế giới	3	**SEAS2202**	Địa lý các nước ĐNÁ	2
18	**DN5405**	Địa lý các nước ĐNÁ	4	**SEAS2202**	Địa lý các nước ĐNÁ	2
19	**DN5203**	Lịch sử các nước ĐNÁ 1	2	**SEAS2203**	Lịch sử các nước ĐNÁ 1	2
20	**DN5303**	Lịch sử các nước ĐNÁ 1	3	**SEAS2203**	Lịch sử các nước ĐNÁ 1	2
21	**DN5309**	Lịch sử tư tưởng Phương Đông	3	**SEAS2204**	Lịch sử Phương Đông	2
22	**DN5409**	Lịch sử tư tưởng Phương Đông	4	**SEAS2204**	Lịch sử Phương Đông	2
23	**DN5413**	Văn hóa các nước ĐNÁ	4	**SEAS2205**	Văn hóa các nước ĐNÁ	2
24	**NV0301**	Tiếng Việt thực hành	3	**SEAS2206**	Tiếng Việt và ngôn ngữ Phương Đông	2

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
25	**DN5331**	Tiếng Việt và ngôn ngữ Phương Đông	3	**SEAS2206**	Tiếng Việt và ngôn ngữ Phương Đông	2
26	**TN5301**	Thống kê xã hội	3	**SOCI2302**	Thống kê trong KHXH	3
27	**MH5301**	Mỹ học	3	**SEAS2207**	Mỹ học đại cương	2
28	**DN5204**	Lịch sử các nước ĐNÁ 2	2	**SEAS2208**	Lịch sử các nước ĐNÁ 2	2
29	**DN5404**	Lịch sử các nước ĐNÁ 2	4	**SEAS2208**	Lịch sử các nước ĐNÁ 2	2
30	**DN5354**	Thể chế chính trị thế giới	3	**SEAS2209**	Thể chế chính trị các nước ĐNÁ	2
31	**DN5308**	Thể chế chính trị các nước ĐNÁ	3	**SEAS2209**	Thể chế chính trị các nước ĐNÁ	2
32	**DN5412**	Kinh tế các nước ĐNÁ	4	**SEAS2210**	Kinh tế các nước ĐNÁ	2
33	**DN5341**	Kinh tế nhân lực	3	**SEAS2210**	Kinh tế các nước ĐNÁ	2
34	**DN5306**	Lịch sử bang giao VN-ĐNÁ	3	**SEAS4208**	Lịch sử quan hệ VN-ĐNÁ	2
35	**DN5338**	Islam giáo và thế giới Hồi giáo	3	**SEAS4208**	Lịch sử quan hệ VN-ĐNÁ	2
36	**DN5318**	Tôn giáo các nước ĐNÁ	3	**SEAS3202**	Tôn giáo các nước ĐNÁ	2
37	**DN5250**	Kỹ thuật đàm phán	2	**SEAS3207**	Kỹ thuật đàm phán	2
38	**DN5246**	Tâm lý giao tiếp du lịch	2	**SEAS3207**	Kỹ thuật đàm phán	2
39	**DN5316**	Lịch sử nghệ thuật ĐNA	3	**SEAS4213**	Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa TG	2
40	**DN5349**	Vai trò ASEAN trong liên kết khu vực	3	**SEAS3205**	Nhập môn quan hệ quốc tế	2
41	**DN5307**	Các dân tộc ở ĐNÁ	3	**SEAS4207**	Các dân tộc ở ĐNÁ	2
42	**DN5407**	Dân tộc học các nước ĐNA	4	**SEAS4207**	Các dân tộc ở ĐNÁ	2
43	**DN5315**	Quan hệ quốc tế ĐNÁ	3	**SEAS3203**	Quan hệ quốc tế ĐNÁ	2
44	**DN5218**	Truyền thông đại chúng CN ĐNA	2	**SEAS3204**	Truyền thông đại chúng ở ĐNÁ	2
45	**DN5217**	Âm nhạc các nước ĐNA	2	**SEAS3204**	Truyền thông đại chúng ở ĐNÁ	2
46	**DN5314**	Chiến lược phát triển các nước ĐNÁ	3	**SEAS4214**	Chiến lược phát triển các nước ĐNÁ	2
47	**DN5323**	Nghiệp vụ hành chánh CQ người NN	3	**SEAS4212**	Phương pháp nghiên cứu thực địa	2
48	**DN5355**	Nghi thức ngoại giao quốc tế	3	**SEAS3206**	Nghi thức ngoại giao quốc tế	2
49	**DN5310**	Nghi thức ngoại giao các nước ĐNA	3	**SEAS3206**	Nghi thức ngoại giao quốc tế	2
50	**DN5311**	Nghi thức ngoại giao các nước ĐNA	3	**SEAS3206**	Nghi thức ngoại giao quốc tế	2
51	**KT5302**	Kinh tế quốc tế	3	**SEAS3208**	Kinh tế quốc tế và các cơ quan tài chính quốc tế	2
52	**DN5302**	Luật kinh doanh du lịch	3	**SEAS3208**	Kinh tế quốc tế và các cơ quan tài chính quốc tế	2
53	**DN5326**	Kinh doanh quốc tế	3	**SEAS3208**	Kinh tế quốc tế và các cơ quan tài chính quốc tế	2
54	**DN5336**	Ấn Độ và quan hệ khu vực	3	**SEAS4201**	Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó ở khu vực	2
55	**DN5333**	Người Hoa ở Đông Nam Á	3	**SEAS4202**	Người Hoa ở Đông Nam Á	2
56	**DN5229**	Chuyên đề ĐNA	2	**SEAS4203**	Chuyên đề văn hóa ĐNÁ	2
57	**DN5339**	Chuyên đề ĐNA học	3	**SEAS4203**	Chuyên đề văn hóa ĐNÁ	2
58	**DN5335**	Chuyên đề du lịch ĐNA	3	**SEAS4203**	Chuyên đề văn hóa ĐNÁ	2

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
59	**DN5324**	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3	**SEAS3209**	Phương pháp hướng dẫn du lịch	2
60	**PL5301**	Công pháp quốc tế	3	**SEAS4204**	Công pháp quốc tế	2
61	**PL5302**	Tư pháp quốc tế	3	**SEAS4205**	Tư pháp quốc tế	2
62	**DN5251**	Chuyên đề : Quan hệ quốc tế	2	**SEAS4206**	Chuyên đề quan hệ quốc tế ở ĐNÁ	2
63	**DN5340**	Chuyên đề kinh tế ĐNA	3	**SEAS4206**	Chuyên đề quan hệ quốc tế ở ĐNÁ	2
64	**ML0501**	Tiếng Mã căn bản 1	5	**MALY1301**	Ngoại ngữ 2 : (1) Tiếng Mã 1	3
65	**ML0502**	Tiếng Mã căn bản 2	5	**MALY1301**	Ngoại ngữ 2 : (1) Tiếng Mã 1	3
66	**ML0503**	Tiếng Mã căn bản 3	5	**MALY1302**	Ngoại ngữ 2 : (1) Tiếng Mã 2	3
67	**ML0504**	Tiếng Mã căn bản 4	5	**MALY1302**	Ngoại ngữ 2 : (1) Tiếng Mã 2	3
68	**ML5501**	Tiếng Mã chuyên ngành ĐNA 1	5	**MALY1303**	Ngoại ngữ 2 : (1) Tiếng Mã 3	3
69	**ML5502**	Tiếng Mã chuyên ngành ĐNA 2	5	**MALY1303**	Ngoại ngữ 2 : (1) Tiếng Mã 3	3
70	**KT5301**	Kinh tế học đại cương	3	**SEAS2301**	Kinh tế học đại cương	2

KHOA NGOẠI NGỮ

Ngành tiếng Anh

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
1	**PP7201**	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	**EDUC3203**	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học	2
2	**NV0302**	Cơ sở ngôn ngữ học (Dẫn luận Ngôn ngữ học)	3	**VIET1203**	Cơ sở ngôn ngữ học	2
3	**VH0301**	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	3	**VIET1202**	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	2
4	**NV0301**	Tiếng Việt thực hành	3	**VIET1201**	Tiếng Việt thực hành	2
5	**NV7201**	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	**VIET1204**	Ngôn ngữ học đối chiếu	2
6	**NV0503**	Ngữ pháp	5	**ENGL1301**	Ngữ pháp	3
7	**NV0303**	Viết 1 (Ngữ pháp - Tập làm văn 1)	3	**ENGL1306**	Viết 1	3
8	**NV0304**	Viết 2 (Ngữ pháp - Tập làm văn 2)	3	**ENGL2302**	Viết 2	3
9	**NV0305**	Viết 3 (Ngữ pháp - Tập làm văn 3)	3	**ENGL2306**	Viết 3	3
10	**KN0601**	Nghe nói 1	6	**ENGL1305**	Nghe nói 2	3
11	**KN0604**	Nghe nói 2	6	**ENGL2305**	Nghe nói 4	3
12	**KN0607**	Nghe nói 3	6	**ENGL3304**	Nghe nói 5	3
13	**KN7617**	Nghe nói 4	6	**ENGL3304**	Nghe nói 6	3
14	**KN0302**	Đọc hiểu 1	3	**ENGL1302**	Đọc hiểu 1	3
15	**KN0305**	Đọc hiểu 2	3	**ENGL1307**	Đọc hiểu 2	3
16	**KN0308**	Đọc hiểu 3	3	**ENGL2303**	Đọc hiểu 3	3

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
17	**KN0310**	Đọc hiểu 4	3	**ENGL2307**	Đọc hiểu 4	3
18	**KN0303**	Luyện dịch 1	3	**ENGL2304**	Luyện dịch 1	3
19	**KN0306**	Luyện dịch 2	3	**ENGL2308**	Luyện dịch 2	3
20	**KN7304**	Luyện dịch 3	3	**ENGL3302**	Luyện dịch 3	3
21	**KN0409**	Luyện phát âm Anh-Mỹ	4	**ENGL1303**	Luyện phát âm Anh – Mỹ	3
22	**KN7306**	Nghệ thuật hùng biện	3	**ENGL3202**	Kỹ năng thuyết trình	2
23	**NV7302**	Ngữ âm - Âm vị học	3	**ENGL3201**	Ngữ âm – Âm vị học	2
24	**NV7303**	Cú pháp - Hình thái học	3	**ENGL3206**	Cú pháp – Hình thái học	2
25	**NV7304**	Ngữ nghĩa học	3	**ENGL4201**	Ngữ nghĩa học	2
26	**VH7302**	Văn hóa Anh	3	**ENGL2309**	Văn hóa Anh - Mỹ	3
27	**VH7303**	Văn hóa Mỹ	3	**ENGL2309**	Văn hóa Anh - Mỹ	3
28	**VH7307**	Văn học Anh 1	3	**ENGL3205**	Văn học Anh	2
29	**VH7305**	Văn học Mỹ 1	3	**ENGL3204**	Văn học Mỹ	2
30	**PP7403**	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	4	**ENGL3307**	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	3
31	**PP7404**	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	4	**ENGL3308**	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	3
32	**PP7402**	Thực hành giảng dạy tiếng Anh	4	**ENGL4305**	Thực hành giảng dạy tiếng Anh	3
33	**PP7405**	Phương pháp kiểm tra và đánh giá học tập	4	**ENGL4304**	Phương pháp kiểm tra và đánh giá học tập	3
34	**TL7401**	Tâm lý giáo dục	4	**ENGL3306**	Tâm lý giáo dục	3
35	**TL7203**	Tâm lý giáo dục thiếu nhi	2	**ENGL3310**	Tâm lý giáo dục thiếu nhi	3
36	**PP7310**	Giảng dạy Anh văn thiếu niên	3	**ENGL2311**	Phương pháp GD Anh văn thiếu nhi	3
37	**PP7311**	Giảng dạy anh văn thiếu nhi	3	**ENGL3309**	Thực hành GD Anh văn thiếu nhi	3
38	**KN7307**	Kỹ thuật kể chuyện	3	**ENGL4213**	Kỹ thuật kể chuyện	2
39	**PP7202**	Kỹ thuật hỗ trợ giảng dạy	2	**ENGL3203**	Kỹ thuật hỗ trợ giảng dạy	2
40	**TA7301**	Anh ngữ du lịch	3	**ENGL4218**	Anh ngữ du lịch	2
41	**TA7302**	Anh ngữ kinh doanh	3	**ENGL4219**	Anh ngữ kinh doanh	2
42	**TA7307**	Anh ngữ nhân dụng	3	**ENGL4220**	Anh ngữ nhân dụng	2
43	**TA7310**	Anh ngữ văn phòng	3	**ENGL4211**	Anh ngữ văn phòng	2
44	**KN7415**	Biên dịch thương mại	4	**ENGL4301**	Biên dịch thương mại	3
45	**KN7416**	Phiên dịch thương mại	4	**ENGL4302**	Phiên dịch thương mại	3
46	**KN7412**	Biên dịch du lịch	4	**ENGL3304**	Biên dịch du lịch	3
47	**KN7413**	Phiên dịch du lịch	4	**ENGL3303**	Phiên dịch du lịch	3
48	**KN7414**	Biên - Phiên dịch văn phòng	4	**ENGL4304**	Biên – Phiên dịch văn phòng	3
49	**TA7301**	Anh ngữ du lịch	3	**ENGL4218**	Anh ngữ du lịch	2
50	**TA7302**	Anh ngữ kinh doanh	3	**ENGL4219**	Anh ngữ kinh doanh	2

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
51	**TA7307**	Anh ngữ nhân dụng	3	**ENGL4220**	Anh ngữ nhân dụng	2
52	**TA7310**	Anh ngữ văn phòng	3	**ENGL4211**	Anh ngữ văn phòng	2
53	**TA7303**	Anh ngữ kế toán	3	**ENGL4212**	Anh ngữ kế toán	2
54	**TA7415**	Quản trị học (Introduction to Management)	4	**ENGL1308**	Quản trị học (Introduction to Management)	3
55	**TA7416**	Marketing căn bản (Introduction to Marketing)	4	**ENGL2312**	Marketing căn bản (Introduction to Marketing)	3
56	**TA7418**	Nguyên lý kế toán (Principles of Accounting)	4	**ENGL2313**	Nguyên lý kế toán (Principles of Accounting)	3
57	**TA7414**	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	4	**ENGL1309**	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3
58	**TA7417**	Tiền tệ ngân hàng (Money & Banking)	4	**ENGL4312**	Tiền tệ ngân hàng (Money & Banking)	3
59	**TA7320**	Nghiệp vụ văn phòng (Office Skills)	3	**ENGL2310**	Nghiệp vụ văn phòng (Office Skills)	3
60	**TA7319**	Nghiệp vụ ngoại thương (International Trade)	3	**ENGL4203**	Nghiệp vụ ngoại thương (International Trade)	2
61	**TA7321**	Nghiệp vụ / giao dịch ngân hàng	3	**ENGL4205**	Nghiệp vụ / giao dịch ngân hàng	2
62	**TA7322**	Thanh toán quốc tế (Banking and Financial Services 2)	3	**ENGL4206**	Thanh toán quốc tế (Banking and Financial Services 2)	2
63	**TA7323**	Nghiên cứu Marketing (Marketing Research)	3	**ENGL4207**	Nghiên cứu Marketing (Marketing Research)	2
64	**TA7324**	Đàm phán trong kinh doanh (Business Negotiation)	3	**ENGL4208**	Đàm phán trong kinh doanh (Business Negotiation)	2
65	**TA7513**	Thực tập tốt nghiệp	5	**ENGL4312**	Thực tập	3

Ngành tiếng Nhật

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
1	**PP9201**	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	**EDUC3202**	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học	2
2	**NV0302**	Cơ sở ngôn ngữ học (Dẫn luận Ngôn ngữ học)	3	**VIET1203**	Cơ sở ngôn ngữ học	2
3	**VH0301**	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	3	**VIET1202**	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	2
4	**NV0301**	Tiếng Việt thực hành	3	**VIET1201**	Tiếng Việt thực hành	2
5	**NV9202**	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	**VIET1204**	Ngôn ngữ học đối chiếu	2
6	**NB7601**	THTNTH 1 - Đọc hiểu – Ngữ pháp	6	**JAPA1401**	Tiếng Nhật tổng hợp I	4
7	**NB7402**	THTNTH 1 - Nghe nói	4	**JAPA1201**	Kỹ năng Nghe hiểu I	2
8	**NB7604**	THTNTH 2 - Đọc hiểu – Ngữ pháp	6	**JAPA1402**	Tiếng Nhật tổng hợp II	4
9	**NB7405**	THTNTH 2 - Nghe nói	4	**JAPA1203**	Kỹ năng Nghe hiểu II	2
10	**NB7607**	THTNTH 3 - Đọc hiểu – Ngữ pháp	6	**JAPA2401**	Tiếng Nhật tổng hợp III	4
11	**NB7408**	THTNTH 3 - Nghe nói	4	**JAPA2201**	Kỹ năng Nghe hiểu III	2
12	**NB7410**	THTNTH 4 - Đọc hiểu – Ngữ pháp	4	**JAPA2402**	Tiếng Nhật tổng hợp IV	4
13	**NB7411**	THTNTH 4 - Hán tự	4	**JAPA3401**	Tiếng Nhật tổng hợp V	3
14	**KN9301**	Kỹ năng nghe hiểu I	3	**JAPA2204**	Kỹ năng Nghe hiểu IV	2
15	**KN9305**	Kỹ năng nghe hiểu II	3	**JAPA3201**	Kỹ năng Nghe hiểu V	2

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
16	**KN9310**	Kỹ năng nghe hiểu III	3	**JAPA3208**	Nghe hiểu nâng cao I	2
17	**KN9316**	Kỹ năng nghe hiểu IV	3	**JAPA4201**	Nghe hiểu nâng cao II	2
18	**KN9302**	Kỹ năng nói I	3	**JAPA2205**	Kỹ năng Nói IV	2
19	**KN9306**	Kỹ năng nói II	3	**JAPA3202**	Kỹ năng Nói V	2
20	**KN9311**	Kỹ năng nói III	3	**JAPA3209**	Nói nâng cao I	2
21	**KN9317**	Kỹ năng nói IV	3	**JAPA4202**	Nói nâng cao II	2
22	**KN9303**	Kỹ năng đọc hiểu I	3	**JAPA2206**	Kỹ năng đọc hiểu I	2
23	**KN9307**	Kỹ năng đọc hiểu II	3	**JAPA3203**	Kỹ năng đọc hiểu II	2
24	**KN9312**	Kỹ năng đọc hiểu III	3	**JAPA3210**	Kỹ năng đọc hiểu III	2
25	**KN9318**	Kỹ năng đọc hiểu IV	3	**JAPA4203**	Kỹ năng đọc hiểu IV	2
26	**KN9304**	Kỹ năng viết I	3	**JAPA2203**	Kỹ năng Viết I	2
27	**KN9308**	Kỹ năng viết II	3	**JAPA2207**	Kỹ năng Viết II	2
28	**KN9313**	Kỹ năng viết III	3	**JAPA3204**	Kỹ năng Viết III	2
29	**KN9319**	Kỹ năng viết IV	3	**JAPA3211**	Kỹ năng Viết IV	2
30	**NV9201**	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	**JAPA2209**	Lý thuyết dịch	2
31	**NV9303**	Từ vựng học tiếng Nhật	3	**JAPA2208**	Từ vựng học tiếng Nhật	2
32	**NV9304**	Ngữ pháp học tiếng Nhật I (từ pháp)	3	**JAPA3402**	Ngữ pháp học tiếng Nhật I	4
33	**NV9305**	Ngữ pháp học tiếng Nhật II (cú pháp)	3	**JAPA4401**	Ngữ pháp học tiếng Nhật II	4
34	**VH9405**	Trích giảng văn học Nhật Bản	4	**JAPA3206**	Văn học Nhật Bản	2
35	**TL9401**	Văn hóa - phong tục Nhật	4	**JAPA3205**	Văn hóa- phong tục Nhật Bản	2
36	**KN9314**	Biên dịch thương mại	3	**JAPA3212**	Biên dịch thương mại	2
37	**KN9315**	Phiên dịch thương mại	3	**JAPA3213**	Phiên dịch thương mại	2
38	**KN9320**	Biên dịch du lịch	3	**JAPA4204**	Biên dịch du lịch	2
39	**KN9321**	Phiên dịch du lịch	3	**JAPA4205**	Phiên dịch du lịch	2
40	**KN9409**	Biên - phiên dịch văn phòng	4	**JAPA3207**	Nghiệp vụ văn phòng	2
41	**NB9512**	Thực tập tốt nghiệp	5	**JAPA3299**	Thực tập nghề nghiệp	3

Ngành tiếng Hoa

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
1	**PP8208**	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	**EDUC3201**	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học	2
2	**NV0302**	Cơ sở ngôn ngữ học (Dẫn luận Ngôn ngữ học)	3	**VIET1203**	Cơ sở ngôn ngữ học	2
3	**VH0301**	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	3	**VIET1202**	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	2
4	**NV0301**	Tiếng Việt thực hành	3	**VIET1201**	Tiếng Việt thực hành	2

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
5	**NV8204**	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	**VIET1204**	Ngôn ngữ học đối chiếu	2
6	**KN8801**	Tiếng Trung Quốc tổng hợp I	8	**CHIN1401**	Tiếng Trung quốc tổng hợp I	4
7	**TQ8802**	Tiếng Trung Quốc tổng hợp II	8	**CHIN1402**	Tiếng Trung quốc tổng hợp II	4
8	**TQ8603**	Tiếng Trung Quốc tổng hợp III	6	**CHIN2501**	Tiếng Trung quốc tổng hợp III	5
9	**TQ8604**	Tiếng Trung Quốc tổng hợp IV	6	**CHIN2502**	Tiếng Trung quốc tổng hợp IV	5
10	**TQ8605**	Tiếng Trung Quốc tổng hợp V	6	**CHIN3501**	Tiếng Trung quốc tổng hợp V	5
11	**TQ8606**	Tiếng Trung Quốc tổng hợp VI	6	**CHIN3502**	Tiếng Trung quốc tổng hợp VI	5
12	**KN8301**	Kỹ năng nghe hiểu I	3	**CHIN1201**	Kỹ năng nghe hiểu I	2
13	**KN8406**	Kỹ năng nghe hiểu II	4	**CHIN1301**	Kỹ năng nghe hiểu II	3
14	**KN8411**	Kỹ năng nghe hiểu III	4	**CHIN2301**	Kỹ năng nghe hiểu III	3
15	**KN8416**	Kỹ năng nghe hiểu IV	4	**CHIN2304**	Kỹ năng nghe hiểu IV	3
16	**KN8302**	Kỹ năng nói I	3	**CHIN1202**	Kỹ năng nói I	2
17	**KN8407**	Kỹ năng nói II	4	**CHIN1302**	Kỹ năng nói II	3
18	**KN8412**	Kỹ năng nói III	4	**CHIN2302**	Kỹ năng nói III	3
19	**KN8417**	Kỹ năng nói IV	4	**CHIN2305**	Kỹ năng nói IV	3
20	**KN8304**	Kỹ năng đọc I	3	**CHIN1203**	Kỹ năng đọc I	2
21	**KN8408**	Kỹ năng đọc II	4	**CHIN1303**	Kỹ năng đọc II	3
22	**KN8413**	Kỹ năng đọc III	4	**CHIN2303**	Kỹ năng đọc III	3
23	**KN8415**	Kỹ năng đọc IV	4	**CHIN2306**	Kỹ năng đọc IV	3
24	**KN8305**	Kỹ năng viết I	3	**CHIN2201**	Kỹ năng viết I	2
25	**KN8409**	Kỹ năng viết II	4	**CHIN3301**	Kỹ năng viết II	3
26	**KN8414**	Kỹ năng viết III	4	**CHIN3302**	Kỹ năng viết III	3
27	**KN8418**	Kỹ năng viết IV	4	**CHIN4301**	Kỹ năng viết IV	3
28	**KN8323**	Lý thuyết dịch	3	**CHIN3201**	Lý thuyết dịch	2
29	**VH8301**	Đất nước học Trung Quốc	3	**CHIN3202**	Đất nước học Trung quốc	2
30	**VH8302**	Lược sử văn học Trung Quốc	3	**CHIN4204**	Lược sử văn học Trung quốc	2
31	**KN8319**	Biên dịch thương mại	3	**CHIN4202**	Biên dịch thương mại	2
32	**KN8320**	Phiên dịch thương mại	3	**CHIN4201**	Phiên dịch thương mại	2
33	**KN8321**	Biên dịch du lịch	3	**CHIN3204**	Biên dịch du lịch	2
34	**KN8322**	Phiên dịch du lịch	3	**CHIN3203**	Phiên dịch du lịch	2
35	**KN8324**	Biên - Phiên dịch Văn phòng	3	**CHIN4203**	Nghiệp vụ văn phòng	2
36	**NV8305**	Khẩu ngữ tiếng Trung Quốc	3	**CHIN4208**	Khẩu ngữ tiếng Trung	2
37	**TQ8509**	Thực tập nghề nghiệp	5	**CHIN4399**	Thực tập	3

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT

KHOA TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
1	**KT4504**	Kế toán doanh nghiệp	5	**ACCO2402**	Kế toán doanh nghiệp 1	4
2	**KT4412**	Kế toán ngân hàng	4	**ACCO3306**	Kế toán ngân hàng	3
3	**KT4312**	Kiểm toán	3	**ACCO3302**	Kiểm toán 1	3
4	**KT4313**	Kiểm toán P1	3	**ACCO3302**	Kiểm toán 1	3
5	**KT0403**	Kinh tế học vi mô	4	**ECON1301**	Kinh tế vi mô 1	3
6	**KT0402**	Kinh tế học vĩ mô	4	**ECON1302**	Kinh tế vĩ mô 1	3
7	**KT4315**	Luật kinh tế	3	**GLAW3201**	Luật kinh tế	2
8	**KT4415**	Luật kinh tế	4	**GLAW3201**	Luật kinh tế	2
9	**LT4401**	Lý thuyết tài chính tiền tệ	4	**FINA2401**	Tài chính - tiền tệ	4
10	**TT4301**	Marketing căn bản	3	**BADM2301**	Marketing căn bản	3
11	**TT4313**	Marketing ngân hàng	3	**FINA3305**	Marketing ngân hàng	3
12	**NH4502**	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	5	**FINA3401**	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	4
13	**NH4402**	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	4	**FINA3401**	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	4
14	**KT4406**	Nguyên lý kế toán	4	**ACCO2301**	Nguyên lý kế toán	3
15	**KT0301**	Nguyên lý kế toán (Kế toán ĐC)	3	**ACCO2301**	Nguyên lý kế toán	3
16	**TC4405**	Phân tích & đầu tư chứng khoán	4	**FINA3315**	Phân tích & đầu tư chứng khoán	3
17	**KD4313**	Phân tích báo cáo tài chính	3	**FINA3312**	Phân tích báo cáo tài chính	3
18	**PL0301**	Pháp luật đại cương	3	**GLAW1201**	Pháp luật đại cương	2
19	**QT0301**	Quản trị học	3	**BADM1301**	Quản trị học	3
20	**QT4429**	Quản trị ngân hàng thương mại	4	**FINA3307**	Quản trị ngân hàng thương mại	3
21	**QT4402**	Quản trị tài chính (P1)	4	**FINA3402**	Quản trị tài chính 1	4
22	**KT4411**	Quản trị tài chính (P2)	4	**FINA3403**	Quản trị tài chính 2	4
23	**TC4408**	Tài chính doanh nghiệp 1	4	**FINA2402**	Tài chính doanh nghiệp 1	4
24	**TC4409**	Tài chính doanh nghiệp 2	4	**FINA3404**	Tài chính doanh nghiệp 2	4
25	**TC4404**	Tài chính quốc tế	4	**FINA3301**	Tài chính quốc tế	3
26	**NH4403**	Thẩm định tín dụng	4	**FINA3304**	Thẩm định tín dụng	3
27	**NH4404**	Thanh toán QT (TT ng.thương)	4	**FINA3302**	Thanh toán quốc tế	3
28	**NT4304**	Thanh toán quốc tế	3	**FINA3302**	Thanh toán quốc tế	3
29	**TC4302**	Thị trường chứng khoán	3	**FINA2301**	Thị trường chứng khoán	3
30	**QT4318**	Thiết lập& thẩm định DA đầu tư	3	**BADM3321**	Thiết lập& thẩm định DA đầu tư	3
31	**KD4403**	Thuế	4	**FINA3303**	Thuế	3

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
32	**KD4303**	Thuế	3	**FINA3303**	Thuế	3

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Ngành Hệ Thống Thông Tin Kinh Tế

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
1	**TH9601**	Nhập môn tin học		**ITEC1401**	Nhập môn tin học	3
2	**TN0610**	Toán cao cấp (Khối kinh tế)		**MATH1501**	Toán cao cấp (Khối kinh tế)	5
3	**TH1601**	Cơ sở lập trình		**ITEC1402**	Cơ sở lập trình	3
4	**PL0301**	Pháp luật đại cương		**GLAW1201**	Pháp luật đại cương	2
5	**QT0401**	Quản trị học		**BADM1301**	Quản trị học	3
6	**TN0409**	Lý thuyết xác suất & thống kê		**MATH1304**	Lý thuyết xác suất & thống kê	3
7	**KT4406**	Nguyên lý kế toán		**ACCO2301**	Nguyên lý kế toán	3
8	**TH1502**	Kiến trúc máy tính		**ITEC1303**	Kiến trúc máy tính	3
9	**QT4451**	Quản trị tài chính (KI)		**FINA4306**	Quản trị tài chính (KI)	3
10	**KT4426**	Kinh tế lượng		**ECON2304**	Kinh tế lượng	3
11	**TH1510**	Nhập môn mạng máy tính		**ITEC2503**	Nhập môn mạng máy tính	4
12	**TN1510**	Toán tin học		**MATH3401**	Toán tin học	4
13	**TH1608**	Nhập môn cơ sở dữ liệu		**ITEC2502**	Nhập môn cơ sở dữ liệu	4
14	**KD4407**	Dự báo trong kinh doanh		**BADM3326**	Dự báo trong kinh doanh	3
15	**TH1506**	Hệ điều hành		**ITEC2301**	Hệ điều hành	3
16	**TH4404**	Hệ thống thông tin quản lý		**MISY3301**	Hệ thống thông tin quản lý	3
17	**TH1613**	Lập trình cơ sở dữ liệu		**ITEC3406**	Lập trình cơ sở dữ liệu	3
18	**TH1610**	Lập trình giao diện		**ITEC2401**	Lập trình giao diện	3
19	**TH1483**	Phát triển HT TT kinh tế		**MISY4301**	Phát triển HT TT kinh tế	3
20	**TH1519**	Phân tích thiết kế hệ thống		**ITEC3401**	Phân tích thiết kế hệ thống	4
21	**TH1629**	Quản trị hệ cơ sở dữ liệu		**ITEC4402**	Quản trị hệ cơ sở dữ liệu	3
22	**TH1646**	An toàn bảo mật thông tin		**ITEC4406**	An toàn bảo mật thông tin	3
23	**TH1551**	Thực tập TN THTTKT		**MISY4399**	Thực tập TN THTTKT	3

Ngành Tin học (Hệ Liên thông CĐ lên ĐH)

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
1	**TH1604**	Hệ thống web		**ITEC1405**	Hệ thống web	3
2	**TH1707**	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật		**ITEC1501**	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	4
3	**TH1703**	Hệ điều hành		**ITEC2301**	Hệ điều hành	3
4	**TH1728**	Môi trường lập trình trực quan		**ITEC1502**	Môi trường lập trình trực quan	4
5	**TH1732**	Cơ sở dữ liệu nâng cao (HC)		**ITEC1503**	Cơ sở dữ liệu nâng cao (HC)	4
6	**TH1718**	Lập trình WEB (hệ HC)		**ITEC3503**	Lập trình WEB (hệ HC)	4
7	**TH1736**	Công cụ thiết kế HTTT (HC)		**ITEC3507**	Công cụ thiết kế HTTT (HC)	4
8	**TH1720**	Mạng máy tính nâng cao (HC)		**ITEC3509**	Mạng máy tính nâng cao (HC)	4
9	**TH1713**	Lập trình cơ sở dữ liệu (HC)		**ITEC3506**	Lập trình cơ sở dữ liệu (HC)	4
10	**TH1721**	Lập trình mạng (HC)		**ITEC3508**	Lập trình mạng (HC)	4
11	**TH1729**	Quản trị hệ cơ sở dữ liệu (HC)		**ITEC4502**	Quản trị hệ cơ sở dữ liệu (HC)	4
12	**TH1727**	Quản trị mạng (HC)		**ITEC4503**	Quản trị mạng (HC)	4
13	**TH1725**	Lập trình Java (HC)		**ITEC4507**	Lập trình Java (HC)	4
14	**TH1711**	Công nghệ mã nguồn mở (HC)		**ITEC4510**	Công nghệ mã nguồn mở (HC)	4
15	**TH1739**	Quản lý dự án phần mềm		**ITEC4508**	Quản lý dự án phần mềm	4
16	**TH1746**	An toàn bảo mật thông tin		**ITEC4506**	An toàn bảo mật thông tin	4

Ngành Tin học (Hệ Cao đẳng)

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
1	**TN0501**	Toán cao cấp (A1)		**MATH1401**	Toán cao cấp (A1)	4
2	**TH9601**	Nhập môn tin học		**ITEC1401**	Nhập môn tin học	3
3	**TH1601**	Cơ sở lập trình		**ITEC1402**	Cơ sở lập trình	3
4	**TN0502**	Toán cao cấp (A2)		**MATH1403**	Toán cao cấp (A2)	4
5	**TH1602**	Kỹ thuật lập trình		**ITEC1403**	Kỹ thuật lập trình	3
6	**TH1604**	Công cụ web		**ITEC1404**	Công cụ web	3
7	**TH1608**	Nhập môn cơ sở dữ liệu		**ITEC2502**	Nhập môn cơ sở dữ liệu	4
8	**TH1606**	Cấu trúc dữ liệu		**ITEC2501**	Cấu trúc dữ liệu	4
9	**TH1510**	Nhập môn mạng máy tính		**ITEC2503**	Nhập môn mạng máy tính	4
10	**TH1610**	Lập trình giao diện		**ITEC2401**	Lập trình giao diện	3
11	**TH1519**	Phân tích thiết kế hệ thống		**ITEC3401**	Phân tích thiết kế hệ thống	4
12	**TH1607**	Thuật giải		**ITEC2402**	Thuật giải	3
13	**TH1609**	Lập trình hướng đối tượng		**ITEC2504**	Lập trình hướng đối tượng	4

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
14	**TH1612**	Cơ sở dữ liệu nâng cao		**ITEC3402**	Cơ sở dữ liệu nâng cao	3
15	**TH1618**	Lập trình web		**ITEC3403**	Lập trình web	3
16	**TH1622**	Xử lý ảnh		**ITEC3404**	Xử lý ảnh	3
17	**TH1621**	Lập trình mạng		**ITEC3408**	Lập trình mạng	3
18	**TH1623**	Đồ họa máy tính		**ITEC3410**	Đồ họa máy tính	3
19	**TH1624**	Công cụ thiết kế đồ họa		**ITEC3411**	Công cụ thiết kế đồ họa	3
20	**TH1627**	Quản trị mạng		**ITEC4403**	Quản trị mạng	3
21	**TH1550**	Thực tập tốt nghiệp (Tin học)		**ITEC4399**	Thực tập tốt nghiệp (Tin học)	3
22	**TH1446**	An toàn bảo mật thông tin		**ITEC4406**	An toàn bảo mật thông tin	3
23	**TH1639**	Quản lý dự án phần mềm		**ITEC4408**	Quản lý dự án phần mềm	4
24	**TH1611**	Công nghệ mã nguồn mở		**ITEC4410**	Công nghệ mã nguồn mở	4
25	**TH1625**	Lập trình Java (HC)		**ITEC4407**	Lập trình Java (HC)	3

Ngành Tin học (Hệ Đại học)

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
1	**TN0501**	Toán cao cấp (A1)		**MATH1401**	Toán cao cấp (A1)	4
2	**TH9601**	Nhập môn tin học		**ITEC1401**	Nhập môn tin học	3
3	**TH1601**	Cơ sở lập trình		**ITEC1402**	Cơ sở lập trình	3
4	**TN0502**	Toán cao cấp (A2)		**MATH1403**	Toán cao cấp (A2)	4
5	**TH1602**	Kỹ thuật lập trình		**ITEC1403**	Kỹ thuật lập trình	3
6	**TH1502**	Kiến trúc máy tính		**ITEC1303**	Kiến trúc máy tính	3
7	**TH1604**	Công cụ web		**ITEC1404**	Công cụ web	3
8	**TH1606**	Cấu trúc dữ liệu		**ITEC2501**	Cấu trúc dữ liệu	4
9	**TH1506**	Hệ điều hành		**ITEC2301**	Hệ điều hành	3
10	**TH1610**	Lập trình giao diện		**ITEC2401**	Lập trình giao diện	3
11	**TH1608**	Nhập môn cơ sở dữ liệu		**ITEC2502**	Nhập môn cơ sở dữ liệu	4
12	**TA1501**	Tiếng Anh CN Tin học 1		**GENG2301**	Tiếng Anh CN Tin học 1	3
13	**TN0408**	Xác suất thống kê (TH)		**MATH1308**	Xác suất thống kê (TH)	3
14	**TH1510**	Nhập môn mạng máy tính		**ITEC2503**	Nhập môn mạng máy tính	4
15	**TH1607**	Thuật giải		**ITEC2402**	Thuật giải	3
16	**TH1609**	Lập trình hướng đối tượng		**ITEC2504**	Lập trình hướng đối tượng	4
17	**TN1510**	Toán tin học		**MATH3401**	Toán tin học	4
18	**TH1519**	Phân tích thiết kế hệ thống		**ITEC3401**	Phân tích thiết kế hệ thống	4

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
19	**TH1612**	Cơ sở dữ liệu nâng cao		**ITEC3402**	Cơ sở dữ liệu nâng cao	3
20	**TH1618**	Lập trình web		**ITEC3403**	Lập trình web	3
21	**TA1502**	Tiếng Anh CN Tin học 2		**GENG2302**	Tiếng Anh CN Tin học 2	3
22	**TH1628**	Lập trình windows		**ITEC3405**	Lập trình windows	3
23	**TH1613**	Lập trình cơ sở dữ liệu		**ITEC3406**	Lập trình cơ sở dữ liệu	3
24	**TH1621**	Lập trình mạng		**ITEC3408**	Lập trình mạng	3
25	**TH1636**	Công cụ thiết kế HT thông tin		**ITEC3407**	Công cụ thiết kế HT thông tin	3
26	**TH1620**	Mạng máy tính nâng cao		**ITEC3409**	Mạng máy tính nâng cao	3
27	**DA1503**	Đồ án ngành		**ITEC4401**	Đồ án ngành	4
28	**TH1629**	Quản trị hệ cơ sở dữ liệu		**ITEC4402**	Quản trị hệ cơ sở dữ liệu	3
29	**TH1627**	Quản trị mạng		**ITEC4403**	Quản trị mạng	3
30	**TH1550**	Thực tập tốt nghiệp (Tin học)		**ITEC4399**	Thực tập tốt nghiệp (Tin học)	3
31	**TH1639**	Quản lý dự án phần mềm		**ITEC4408**	Quản lý dự án phần mềm	3
32	**TH1611**	Công nghệ mã nguồn mở		**ITEC4410**	Công nghệ mã nguồn mở	3
33	**TH1446**	An toàn bảo mật thông tin		**ITEC4406**	An toàn bảo mật thông tin	3
34	**TH1625**	Lập trình Java (HC)		**ITEC4407**	Lập trình Java (HC)	3

KHOA CÔNG NGHỆ SINH HỌC

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
1	**HH0201**	Hoá học đại cương		**CHEM1501**	Hóa đại cương	
2	**HH0203**	Hoá phân tích		**CHEM1401**	Hoá học phân tích và hóa hữu cơ	
3	**HH0202**	Hoá hữu cơ		**CHEM1401**	Hoá học phân tích và hóa hữu cơ	
4	**HH0443**	TT. Hoá phân tích, hoá hữu cơ		**CHEM1202**	TT. Hoá học phân tích và hóa hữu cơ	
5	**SH0203**	Sinh học tế bào		**BIOT2401**	Tế bào học	
6	**SH0243**	TT. Tế bào học và sinh học phân tử		**BIOT2401**	Tế bào học	
7	**TN3308**	Xác suất thống kê trong sinh học		**MATH2401**	Thống kê sinh học	
8	**SH3403**	Sinh học vi sinh vật (vi sinh cơ sở)		**BIOT2501**	Vi sinh vật đại cương	
9	**SH3342**	TT. Sinh học vi sinh vật		**BIOT2501**	Vi sinh vật đại cương	
10	**SH3491**	Sinh học chức năng TV và CNSH TV		**BIOT2503**	Sinh học chức năng thực vật	
11	**SH3292**	TT. Sinh học chức năng TV và CNSH TV		**BIOT2503**	Sinh học chức năng thực vật	
12	**SH3493**	Sinh học chức năng ĐV và CNSH ĐV		**BIOT2504**	Sinh học chức năng động vật	

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
13	**SH3294**	TT. Sinh học chức năng ĐV và CNSH ĐV		**BIOT2504**	Sinh học chức năng động vật	
14	**SH3313**	Di truyền học và kỹ thuật gen		**BIOT2505**	Di truyền học	
15	**SH3246**	TT. Di truyền học và kỹ thuật gen		**BIOT2505**	Di truyền học	
16	**TH3501**	Tin sinh học (tin học chuyên ngành CNSH)		**COMP3401**	Ứng dụng tin học trong CN sinh học (tin sinh học)	
17	**SH3247**	TT. Công nghệ chế biến thực phẩm		**BIOT3212**	TT Chế biến thực phẩm 1	
18	**SH3240**	Các phương pháp giám định vi sinh vật		**BIOT3405**	Vi sinh vật gây bệnh	
19	**SH3140**	TH.Các PP giám định vi sinh vật		**BIOT3405**	Vi sinh vật gây bệnh	
20	**SH3319**	Các PP kiểm tra chất lượng sản phẩm		**BIOT3404**	Kỹ thuật phân tích vi sinh vật	
21	**SH3288**	TH. Các PP kiểm tra chất lượng SP		**BIOT3404**	Kỹ thuật phân tích vi sinh vật	
22	**SH3489**	TT. Giáo trình cơ bản		**BIOT3402**	TT. nhận thức thực tế cơ sở nghiên cứu và sản xuất	
23	**SH3376**	Sản phẩm CNSH và thị trường		**BIOT4208**	Phát triển sản phẩm CNSH	
24	**SH3366**	Công nghệ lên men (chuyên ngành TP)		**BIOT3302**	Công nghệ lên men thực phẩm	
25	**SH3282**	VS trong CBTP và thực phẩm lên men truyền thống		**BIOT4501**	Vi sinh thực phẩm và sản phẩm lên men truyền thống	
26	**SH3278**	TT. Công nghệ lên men truyền thống		**BIOT4501**	Vi sinh thực phẩm và sản phẩm lên men truyền thống	
27	**SH3367**	TT. Công nghệ vi sinh chuyên ngành		**BIOT3501**	SHPT trong lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ	
28	**SH3283**	Đánh giá cảm quan thực phẩm		**BIOT3406**	Đánh giá cảm quan thực phẩm	
29	**SH3284**	TT. Đánh giá cảm quan thực phẩm		**BIOT3406**	Đánh giá cảm quan thực phẩm	
30	**SH3368**	TT. Chuyên ngành chế biến thực phẩm		**BIOT3213**	TT chế biến thực phẩm 2	
31	**SH0204**	Sinh học phân tử		**BIOT2201**	Sinh học phân tử	
32	**SH3201**	Nhập môn công nghệ sinh học		**BIOT2301**	Nhập môn công nghệ sinh học	
33	**SH3401**	Sinh hoá học		**BIOT2502**	Sinh hoá học	
34	**SH3341**	TT. Sinh hoá học		**BIOT2502**	Sinh hoá học	
35	**SH3310**	Vi sinh ứng dụng		**BIOT3401**	Vi sinh ứng dụng	
36	**SH3370**	Các quá trình và thiết bị CNSH 1		**BIOT2203**	Các quá trình và thiết bị CNSH 1	
37	**SH3371**	Các quá trình và thiết bị CNSH 2		**BIOT3201**	Các quá trình và thiết bị CNSH 2	
38	**SH3343**	TT. Các quá trình và thiết bị CNSH		**BIOT3202**	TT. Các quá trình và thiết bị CNSH	
39	**SH3390**	Công nghệ gen		**BIOT3203**	Công nghệ gen	
40	**SH3362**	Vi sinh vật trong nông nghiệp		**BIOT3205**	Vi sinh vật nông nghiệp	
41	**SH3360**	Công nghệ sản xuất các chế phẩm vi sinh vật		**BIOT3207**	Công nghệ sản xuất các chế phẩm vi sinh vật	
42	**SH3333**	CNSH trong kỹ nghệ dược phẩm		**BIOT3209**	CNSH trong kỹ nghệ dược phẩm	
43	**SH3364**	Công nghệ bảo quản và chế biến thịt cá		**BIOT4212**	Công nghệ bảo quản và chế biến thịt - cá - trứng	
44	**SH3365**	Công nghệ bảo quản và chế biến rau quả		**BIOT4217**	Công nghệ bảo quản và chế biến rau quả	
45	**SH3259**	Các hệ thống quản lý chất lượng đối với thực phẩm		**BIOT3211**	Các hệ thống quản lý chất lượng đối với thực phẩm	
46	**PP3101**	Phương pháp nghiên cứu khoa học		**EDUC1205**	Phương pháp nghiên cứu khoa học	

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
47	**SH3281**	Seminair chuyên ngành		**BIOT4205**	Seminair CN Nông nghiệp	
48	**SH3281**	Seminair chuyên ngành		**BIOT4207**	Seminair CN Vi sinh	
49	**SH3281**	Seminair chuyên ngành		**BIOT4218**	Seminair CN thực phẩm	
50	**SH3471**	Công nghệ Protein-Enzyme		**BIOT2402**	Công nghệ protein-enzyme	
51	**SH3372**	TT. Công nghệ Protein-Enzyme		**BIOT2402**	Công nghệ protein-enzyme	
52	**SH3585**	Thực tập tốt nghiệp		**BIOT4399**	Thực tập tốt nghiệp	

KHOA XHH - CTXH - ĐNÁ

Ngành XHH - CTXH

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
1	**VH0301**	Đại cương văn hóa Việt Nam (CSVHVN)	3	**VIET1202**	Đại cương văn hóa Việt Nam (CSVHVN)	2
2	**VH0201**	Đại cương văn hóa Việt Nam (CSVHVN)	2	**VIET1202**	Đại cương văn hóa Việt Nam (CSVHVN)	2
3	**VH9301**	Nhập môn KH giao tiếp	3	**SWOR1201**	Nhập môn KH giao tiếp	2
4	**VH9201**	Nhập môn KH giao tiếp	2	**SWOR1201**	Nhập môn KH giao tiếp	2
5	**TL0301**	Tâm lý học đại cương	3	**SOCI1201**	Tâm lý học đại cương	2
6	**XH9401**	XHH đại cương (Nhập môn xã hội học)	4	**SOCI1301**	XHH đại cương	3
7	**XH9301**	XHH đại cương (Nhập môn xã hội học)	3	**SOCI1301**	XHH đại cương	3
8	**GD0301**	Giáo dục học đại cương	3	**EDUC1203**	Giáo dục học đại cương	2
9	**XH6401**	Phương pháp nghiên cứu XHH 1	4	**SOCI2301**	Phương pháp nghiên cứu XHH 1	3
10	**PN9301**	Giới và phát triển (NM PNH)	3	**SOCI2205**	Giới và phát triển (XHH về giới)	2
11	**PN9202**	Giới và phát triển	2	**SOCI2205**	Giới và phát triển (XHH về giới)	2
12	**TK6302**	Thống kê trong KHXH	3	**SOCI2302**	Thống kê trong KHXH	3
13	**TK6402**	Thống kê trong KHXH	4	**SOCI2302**	Thống kê trong KHXH	3
14	**CX6301**	An sinh xã hội và các vấn đề XH (Các vấn đề xã hội	3	**SWOR2202**	An sinh xã hội	2
15	**DT0301**	Nhân học đại cương (Dân tộc học)	3	**SOCI2203**	Nhân học đại cương	2
16	**DT0201**	Dân tộc học (Nhân học đại cương)	2	**SOCI2203**	Nhân học đại cương	2
17	**XH6417**	Lịch sử xã hội học	4	**SOCI2303**	Lịch sử xã hội học	3
18	**CX6305**	Gia đình học (XHH gia đình)	3	**SOCI2206**	XHH gia đình	2
19	**CX6405**	XHHGĐ và các vấn đề GĐ hiện đại	4	**SOCI2206**	XHH gia đình	2
20	**CX6403**	Phát triển cộng đồng (PTCĐ1)	4	**SOCI2304**	Phát triển cộng đồng	3
21	**CX6313**	Tổ chức & phát triển cộng đồng	3	**SOCI2304**	Phát triển cộng đồng	3

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
22	**CX6304**	Công tác xã hội nhập môn	3	**SWOR1301**	Công tác xã hội nhập môn	3
23	**CX6403**	Công tác xã hội nhập môn	4	**SWOR1301**	Công tác xã hội nhập môn	3
24	**LG0301**	Logic học	3	**ACCO1201**	Logic học	2
25	**XH6403**	Phương pháp nghiên cứu XHH 2	4	**SOCI3301**	Phương pháp nghiên cứu XHH 2	3
26	**XH6304**	Xã hội học lối sống	3	**SOCI3201**	Xã hội học lối sống	2
27	**XH6311**	XHH chính trị	3	**SOCI3202**	XHH chính trị	2
28	**XH6316**	XHH tội phạm	3	**SOCI3203**	XHH tội phạm	2
29	**XH6318**	Pháp chế xã hội (và luật lao động)	3	**SOCI3302**	Pháp chế xã hội (và luật lao động)	3
30	**TL6305**	Tâm lý học xã hội	3	**SOCI3204**	Tâm lý học xã hội	2
31	**XH6303**	XHH truyền thông đại chúng	3	**SOCI3205**	XHH truyền thông đại chúng	2
32	**CX6404**	Thực tập phát triển CĐ	4	**SOCI3206**	Thực tập phát triển CĐ	2
33	**CX6608**	Thực tập CTXH cá nhân và nhóm	3	**SWOR4203**	Thực hành CTXH nhóm	2
34	**XH6309**	Xã hội học đô thị	3	**SOCI3207**	Xã hội học đô thị	2
35	**XH6302**	XHH nông thôn	3	**SOCI3208**	Xã hội học nông thôn	2
36	**XH6402**	XHH nông thôn và đô thị	6	**SOCI3207**	XHH đô thị	2
37	**XH6402**	XHH nông thôn và đô thị	6	**SOCI3208**	XHH nông thôn	2
38	**XH6310**	Xã hội học văn hóa	3	**SOCI3209**	Xã hội học văn hóa	2
39	**CX6310**	Chính sách XH	3	**SWOR3204**	Chính sách XH	2
40	**XH6319**	Các lý thuyết XHH hiện đại	3	**SOCI4201**	Các lý thuyết XHH hiện đại	2
41	**XH6313**	Xã hội học Kinh tế	3	**SOCI4202**	Xã hội học Kinh tế	2
42	**CX6308**	Tham vấn	3	**SWOR4201**	Tham vấn cơ bản	2
43	**QT6302**	Quản lý dự án XH	3	**SWOR3303**	Quản lý dự án XH	3
44	**PN9303**	Phân tích giới	3	**SOCI3309**	Phân tích giới	3
45	**PN6305**	Truyền thống phụ nữ Việt Nam	3	**SOCI3305**	Truyền thống phụ nữ Việt Nam	3
46	**PN6307**	Lịch sử phong trào PN Tgiới	3	**SOCI3306**	Lịch sử phong trào PN Tgiới	3
47	**PN6303**	Phụ nữ và việc làm	3	**SWOR4207**	Phụ nữ và việc làm	2
48	**QT6301**	Quản trị ngành công tác XH	3	**SWOR3207**	Quản trị công tác XH	3
49	**CX6306**	Công tác xã hội cá nhân	3	**SWOR3301**	Công tác xã hội cá nhân	3
50	**CX6307**	Công tác xã hội nhóm	3	**SWOR3302**	Công tác xã hội nhóm	3
51	**TL6303**	Sức khỏe tâm thần	3	**SWOR3202**	Sức khỏe tâm thần	2
52	**CX6311**	Tham vấn trẻ trong HCĐB khó khăn	3	**SWOR3209**	Tham vấn trẻ trong HCĐB khó khăn	2
53	**CX6302**	An sinh nhi đồng và Gia đình	3	**SWOR3203**	An sinh nhi đồng và Gia đình	2
54	**XH6312**	Xã hội học tổ chức	3	**SOCI3308**	Xã hội học tổ chức	3
55	**QT6303**	Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ	3	**SWOR4202**	Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ	2

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
56	**XH6307**	Xã hội học phát triển (Phát triển học)	3	**SOCI3213**	Phát triển học	2
57	**TL6302**	Tâm lý học phát triển	3	**SOCI3211**	Tâm lý học phát triển	2
58	**YH6303**	Sức khỏe cộng đồng (GDSK)	3	**SWOR3206**	Sức khỏe cộng đồng	2
59	**TL6306**	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	**SWOR2201**	Hành vi con người và môi trường xã hội	2
60	**CX6312**	Công tác xã hội với người khuyết tật	3	**SWOR3201**	Công tác xã hội với người khuyết tật	2
61	**DS0301**	Dân số học	3	**SOCI3212**	Dân số học	2
62	**QT4303**	Quản trị hành chánh văn phòng	3	**SWOR4205**	Quản trị hành chánh văn phòng	2
63	**QT4306**	Quản trị nguồn nhân lực (QTNS)	3	**BADM2303**	Quản trị nhân lực	3
64	**TL4303**	Hành vi tổ chức	3	**BADM3315**	Hành vi tổ chức	3
65	**QT0301**	Quản trị học	3	**BADM1301**	Quản trị học	3
66	**PL0301**	Pháp luật đại cương	3	**GLAW1201**	Pháp luật đại cương	2

KHOA KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
1	**KD0302**	Tiền tệ và ngân hàng	3	**FINA2401**	Tài chính - Tiền tệ	4
2	**KD4303**	Thuế	3	**FINA3303**	Thuế	3
3	**KD4313**	Phân tích báo cáo tài chính	3	**FINA3312**	Phân tích báo cáo tài chính	3
4	**KT0402**	Kinh tế học vĩ mô	4	**ECON1302**	Kinh tế vĩ mô 1	3
5	**KT0403**	Kinh tế học vi mô	4	**ECON1301**	Kinh tế vi mô 1	3
6	**KT4304**	Hệ thống thông tin kế toán P2	3	**ACCO3303**	Hệ thống thông tin kế toán 2	3
7	**KT4308**	Kiểm toán P2	3	**ACCO3305**	Kiểm toán 2	3
8	**KT4309**	Kế toán tài chính P3 (ĐH)	3	**ACCO3301**	Kế toán tài chính 3	3
9	**KT4313**	Kiểm toán P1	3	**ACCO3302**	Kiểm toán 1	3
10	**KT4316**	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	**ACCO3308**	Kế toán đơn vị sự nghiệp	3
11	**KT4402**	Kế toán tài chính P2	4	**ACCO3401**	Kế toán tài chính 2	4
12	**KT4405**	Kế toán quản trị	4	**ACCO4302**	Kế toán quản trị	3
13	**KT4406**	Nguyên lý kế toán	4	**ACCO2301**	Nguyên lý kế toán	3
14	**KT4407**	Hệ thống thông tin kế toán P1	4	**ACCO2201**	Hệ thống thông tin kế toán 1	2
15	**KT4410**	Kế toán chi phí	4	**ACCO4301**	Kế toán chi phí	3
16	**KT4411**	Quản trị tài chính (P2)	4	**FINA3403**	Quản trị tài chính 2	4
17	**KT4415**	Luật kinh tế	4	**GLAW3201**	Luật kinh tế	2

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
18	**KT4501**	Kế toán tài chính P1	5	**ACCO2401**	Kế toán tài chính 1	4
19	**KT4519**	Thực tập tốt nghiệp (TC-NH)	5	**ACCO4399**	Thực tập TN Kế toán	3
20	**LT4302**	Lý thuyết tài chính	3	**FINA2401**	Tài chính - Tiền tệ	4
21	**NH4302**	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3	**FINA3401**	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	4
22	**NT4304**	Thanh toán quốc tế	3	**FINA3302**	Thanh toán quốc tế	3
23	**PL0301**	Pháp luật đại cương	3	**GLAW1201**	Pháp luật đại cương	2
24	**PP4302**	Kỹ năng học ĐH & PP NCKH	3	**EDUC1201**	Kỹ năng học tập	2
25	**QT0301**	Quản trị học	3	**BADM1301**	Quản trị học	3
26	**QT4318**	Thiết lập& thẩm định DA đầu tư	3	**BADM3321**	Thiết lập & thẩm định DA đầu tư	3
27	**QT4402**	Quản trị tài chính (P1)	4	**FINA3402**	Quản trị tài chính 1	4
28	**TC4302**	Thị trường chứng khoán	3	**FINA2301**	Thị trường chứng khoán	3
29	**TH0401**	Tin học đại cương	4	**COMP1401**	Tin học đại cương	3
30	**TK0402**	Nguyên lý thống kê kinh tế	4	**ECON3302**	Nguyên lý thống kê kinh tế	3
31	**TT4401**	Marketing căn bản	4	**BADM2301**	Marketing căn bản	3

KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
1	**QT4362**	AN TOÀN VÀ BHLĐ	3	**BADM3329**	AN TOÀN VÀ BẢO HỘ LAO ĐỘNG	3
2	**QT4345**	BẢO HIỂM & TRỢ CẤP XÃ HỘI	3	**BADM4306**	BẢO HIỂM VÀ TRỢ CẤP XÃ HỘI	3
3	**KD4307**	DỰ BÁO TRONG KINH DOANH	3	**BADM3326**	DỰ BÁO TRONG KINH DOANH	3
4	**TT4308**	E - MARKETING	3	**BADM3306**	THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ	3
5	**NH4301**	GIAO DỊCH NH (NGHIỆP VỤ NH)	3	**FINA3401**	NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	4
6	**TL4303**	HÀNH VI TỔ CHỨC	3	**BADM3315**	HÀNH VI TỔ CHỨC	3
7	**QT4342**	HOẠCH ĐỊNH & TUYỂN DỤNG N.VIÊN	3	**BADM3318**	HOẠCH ĐỊNH VÀ TUYỂN DỤNG	3
8	**KT4305**	KẾ TOÁN QUẢN TRỊ	3	**ACCO4302**	KẾ TOÁN QUẢN TRỊ	3
9	**KD4317**	KINH DOANH QUỐC TẾ	3	**BADM3403**	KINH DOANH QUỐC TẾ	4
10	**KT4320**	KINH TẾ LAO ĐỘNG	3	**ECON3305**	KINH TẾ LAO ĐỘNG	3
11	**KD4309**	KỸ NĂNG ĐÀM PHÁN TRONG KD	3	**BADM4316**	KỸ NĂNG ĐÀM PHÁN	3
12	**KT0401**	KINH TẾ VI MÔ	4	**ECON1301**	KINH TẾ VI MÔ 1	3
13	**KT0402**	KINH TẾ VĨ MÔ	4	**ECON1302**	KINH TẾ VĨ MÔ 1	3
14	**KT4406**	NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN	4	**ACCO2301**	NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN	3
15	**KD4308**	TRUYỀN THÔNG&GIAO TIẾP TRONGKD	3	**BADM1201**	GIAO TIẾP TRONG KINH DOANH(QT)	2

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
16	**QT4357**	LÃNH ĐẠO	3	**BADM4216**	LÃNH ĐẠO	2
17	**DL4301**	LUẬT DU LỊCH	3	**GLAW3203**	LUẬT DU LỊCH	2
18	**KD4301**	LUẬT KINH DOANH	3	**GLAW3302**	LUẬT KINH DOANH (KI)	3
19	**KD4316**	LUẬT KINH DOANH QUỐC TẾ	3	**GLAW4204**	LUẬT KINH DOANH QUỐC TẾ	2
20	**KT4315**	LUẬT KINH TẾ	3	**GLAW3201**	LUẬT KINH TẾ	2
21	**PL4405**	LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	4	**BLAW4301**	LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	3
22	**TT4301**	MARKETING CĂN BẢN	3	**BADM2301**	MARKETING CĂN BẢN	3
23	**TT4305**	MARKETING DỊCH VỤ	3	**BADM4310**	MARKETING DỊCH VỤ	3
24	**DN5328**	MARKETING DU LỊCH	3	**BADM3313**	MARKETING DU LỊCH	3
25	**TT4313**	MARKETING NGÂN HÀNG	3	**BADM4212**	MARKETING NGÂN HÀNG	2
26	**TT4302**	MARKETING QUỐC TẾ	3	**BADM3302**	MARKETING QUỐC TẾ	3
27	**TT4307**	NGHIÊN CỨU MARKETING	3	**BADM4304**	NGHIÊN CỨU MARKETING	3
28	**NC4301**	NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG	3	**BADM4304**	NGHIÊN CỨU MARKETING	3
29	**QT4346**	NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG	3	**BADM2307**	NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG	3
30	**DL4307**	NGHIỆP VỤ KHÁCH SẠN	3	**BADM2310**	NGHIỆP VỤ KHÁCH SẠN	3
31	**NT4305**	NGHIỆP VỤ NGOẠI THƯƠNG	3	**BADM3307**	NGHIỆP VỤ NGOẠI THƯƠNG	3
32	**KD4404**	PHÂN TÍCH ĐỊNH LƯỢNG TRONG KD	4	**BADM2305**	PHÂN TÍCH ĐỊNH LƯỢNG TRONG QT	3
33	**PL0301**	PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG	3	**GLAW1201**	PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG	2
34	**DL4302**	PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM DU LỊCH	3	**BADM4206**	PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM DU LỊCH	2
35	**KD4315**	PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM MỚI	3	**BADM4202**	PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM MỚI	2
36	**QT4331**	PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC	3	**BADM4217**	PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC	2
37	**QT4322**	PHƯƠNG PHÁP HƯỚNG DẪN DU LỊCH	3	**BADM4205**	PP HƯỚNG DẪN DU LỊCH	2
38	**QT4319**	QUAN HỆ CÔNG CHÚNG	3	**BADM3305**	QUAN HỆ CÔNG CHÚNG	3
39	**QT4308**	QUẢN TRỊ BÁN HÀNG	3	**BADM4303**	QUẢN TRỊ BÁN HÀNG	3
40	**QT4305**	QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG	3	**BADM3327**	QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG	3
41	**QT4307**	QUẢN TRỊ CHI PHÍ	3	**BADM2306**	QUẢN TRỊ CHI PHÍ	3
42	**KD4402**	QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC	4	**BADM4301**	QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC	3
43	**KD4302**	QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC (CL&CSKD)	3	**BADM4301**	QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC	3
44	**QT4327**	QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG ỨNG(QTCƯ)	3	**BADM3322**	QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG ỨNG	3
45	**QT4427**	QUẢN TRỊ CUNG ỨNG	4	**BADM3322**	QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG ỨNG	3
46	**QT4315**	QUẢN TRỊ MUA HÀNG & CUNG ỨNG	3	**BADM3322**	QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG ỨNG	3
47	**QT4330**	QUẢN TRỊ DỊCH VỤ	3	**BADM3323**	QUẢN TRỊ DỊCH VỤ	3
48	**QT4316**	QUẢN TRỊ DỰ ÁN	3	**BADM3401**	QUẢN TRỊ DỰ ÁN	4
49	**QT4324**	QUẢN TRỊ HÃNG LỮ HÀNH	3	**BADM3402**	QUẢN TRỊ HÃNG LỮ HÀNH	4

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
50	**QT0301**	QUẢN TRỊ HỌC	3	**BADM1301**	QUẢN TRỊ HỌC	3
51	**QT4314**	QUẢN TRỊ KÊNH PHÂN PHỐI	3	**BADM3202**	QUẢN TRỊ KÊNH PHÂN PHỐI	2
52	**DL4403**	QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN - NHÀ HÀNG	4	**BADM3314**	QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN - NHÀ HÀNG	3
53	**DL4304**	QUẢN TRỊ KHU DU LỊCH	3	**BADM4305**	QUẢN TRỊ KHU DU LỊCH	3
54	**TT4303**	QUẢN TRỊ MARKETING	3	**BADM2304**	QUẢN TRỊ MARKETING	3
55	**QT4361**	QUẢN TRỊ N.LỰC TRONG D.NG VỪA&NHỎ	3	**BADM4311**	QUẢN TRỊ N.LỰC TRONG D.NG VỪA&NHỎ	3
56	**QT4306**	QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC (QTNS)	3	**BADM2303**	QUẢN TRỊ NHÂN LỰC	3
57	**QT4209**	QUẢN TRỊ QUAN HỆ LAO ĐỘNG	2	**BADM3328**	QUẢN TRỊ QUAN HỆ LAO ĐỘNG	3
58	**QT4359**	QUẢN TRỊ SỰ THAY ĐỔI	3	**BADM3319**	QUẢN TRỊ SỰ THAY ĐỔI	3
59	**QT4310**	QUẢN TRỊ THƯƠNG HIỆU	3	**BADM3304**	QUẢN TRỊ THƯƠNG HIỆU	3
60	**QT4349**	QUẢN TRỊ VẬN HÀNH	3	**BADM3303**	QUẢN TRỊ VẬN HÀNH	3
61	**TT4314**	QUẢNG CÁO TRUYỀN THÔNG	3	**BADM3201**	QUẢNG CÁO	2
62	**QT4425**	QUẢNG CÁO VÀ KHUYẾN MÃI	4	**BADM3201**	QUẢNG CÁO	2
63	**QT4325**	QUẢNG CÁO	3	**BADM3201**	QUẢNG CÁO	2
64	**QT4451**	QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH	4	**FINA3402**	QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH 1	4
65	**QT4402**	QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH (P1)	4	**FINA3402**	QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH 1	4
66	**TT4318**	TRUYỀN THÔNG MARKETING & CNTT	3	**BADM4302**	TRUYỀN THÔNG MARKETING TH	3
67	**NT4304**	THANH TOÁN QUỐC TẾ	3	**FINA3302**	THANH TOÁN QUỐC TẾ	3
68	**TC4302**	THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN	3	**FINA2301**	THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN	3
69	**QT4408**	THIẾT LẬP & THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐT	4	**BADM3321**	THIẾT LẬP & THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐT	3
70	**TK4402**	THỐNG KÊ UD TRONG KINH DOANH	4	**BADM2302**	THỐNG KÊ UD TRONG KINH DOANH	3
71	**KD4312**	THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ	3	**BADM3306**	THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ	3
72	**LT4301**	LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ	3	**FINA2401**	TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ	4
73	**TC4307**	TÀI CHÍNH – TÍN DỤNG (LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TI	3	**FINA2401**	TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ	4
74	**TC4304**	TÀI CHÍNH QUỐC TẾ	3	**FINA3301**	TÀI CHÍNH QUỐC TẾ	3
75	**TC4404**	TÀI CHÍNH QUỐC TẾ	4	**FINA3301**	TÀI CHÍNH QUỐC TẾ	3
76	**QT4341**	VĂN HÓA DOANH NGHIỆP	3	**BADM4308**	VĂN HÓA DOANH NGHIỆP	3
77	**NT4302**	VẬN TẢI VÀ BẢO HIỂM	3	**BADM3309**	VẬN TẢI VÀ BẢO HIỂM	3

KHOA KINH TẾ VÀ LUẬT

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
1	KT4504	Kế toán doanh nghiệp	5	ACCO2402	Kế toán doanh nghiệp 1	4

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
2	TT4301	Marketing căn bản	3	BADM2301	Marketing căn bản	3
3	TT4415	Marketing quốc tế	4	BADM3302	Marketing quốc tế	3
4	KD4312	Thương mại điện tử	3	BADM3306	Thương mại điện tử	3
5	NT4403	Ngoại thương 3 (KT ngoại thương)	4	BADM3307	Nghiệp vụ ngoại thương	3
6	KD4317	Kinh doanh quốc tế	3	BADM3308	Kinh doanh quốc tế	3
7	NT4405	Vận tải & bảo hiểm trong NT	4	BADM3309	Vận tải và bảo hiểm	3
8	QT4408	Thiết lập& thẩm định DA đầu tư	4	BADM3321	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3
9	QT4427	Quản trị cung ứng	4	BADM3322	Quản trị chuỗi cung ứng	3
10	DT4307	Quản lý dự án đầu tư	3	BADM3401	Quản trị dự án	4
11	PL4406	Pháp luật đầu tư	4	BLAW3307	Luật đầu tư	3
12	PL4405	Luật thương mại quốc tế	4	BLAW4301	Luật thương mại quốc tế	3
13	TH9401	Tin học đại cương	4	COMP1401	Tin học đại cương	3
14	GP0401	Giáo dục Quốc phòng	4	DEDU1701	Giáo dục quốc phòng	7
15	KT0403	Kinh tế học vi mô	4	ECON1301	Kinh tế vi mô 1	3
16	KT0402	Kinh tế học vĩ mô	4	ECON1302	Kinh tế vĩ mô 1	3
17	KT4421	Kinh tế học vi mô II	4	ECON2301	Kinh tế vi mô 2	3
18	KT4420	Kinh tế học vĩ mô II	4	ECON2302	Kinh tế vĩ mô 2	3
19	NT4301	Lý thuyết &cs.th.mại Q.tế(NT1)	3	ECON2303	Kinh tế quốc tế	3
20	KT4426	Kinh tế lượng	4	ECON2304	Kinh tế lượng	3
21	KT4423	Lịch sử các học thuyết kinh tế	4	ECON2305	LS các học thuyết kinh tế	3
22	KT4424	Kinh tế phát triển	4	ECON3301	Kinh tế phát triển	3
23	TK0402	Nguyên lý thống kê kinh tế	4	ECON3302	Nguyên lý thống kê kinh tế	3
24	KI4405	Kinh tế công	4	ECON3303	Kinh tế công	3
25	KT4425	Kinh tế môi trường	4	ECON3304	Kinh tế môi trường	3
26	KT4429	Dự báo kinh tế	4	ECON4301	Dự báo kinh tế	3
27	KI4412	Kinh tế nông nghiệp	4	ECON4302	Kinh tế nông nghiệp	3
28	PL4404	Kinh tế quốc tế nâng cao	4	ECON4305	Kinh tế quốc tế nâng cao	3
29	KI4409	Toàn cầu hóa	4	ECON4306	Toàn cầu hóa	3
30	DT4306	Đầu tư quốc tế	3	ECON4309	Đầu tư quốc tế	3
31	KI4306	Kinh tế đô thị	3	ECON4310	Kinh tế đô thị	3
32	KI4504	Thực tập tốt nghiệp (Kinh tế)	5	ECON4399	Thực tập TN kinh tế	3
33	PP4201	PP nghiên cứu KH	2	EDUC2401	PP nghiên cứu khoa học (KI)	4
34	LT4401	Lý thuyết tài chính tiền tệ	4	FINA2401	Tài chính - Tiền tệ	4
35	TC4313	Tài chính công ty	3	FINA2402	Tài chính doanh nghiệp 1	4

STT	MÃ MH CŨ	TÊN MÔN HỌC CŨ	ĐVHT	MÃ MH TĐƯƠNG	TÊN MH TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐVHT
36	TC4304	Tài chính quốc tế	3	FINA3301	Tài chính quốc tế	3
37	NT4304	Thanh toán quốc tế	3	FINA3302	Thanh toán quốc tế	3
38	KD4313	Phân tích báo cáo tài chính	3	FINA3312	Phân tích báo cáo tài chính	3
39	DT4308	Quản lý danh mục đầu tư	3	FINA3316	Quản lý danh mục đầu tư	3
40	TC4413	Thị trường tài chính phái sinh	4	FINA3317	Thị trường tài chính phái sinh	3
41	NH4302	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3	FINA3401	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	4
42	DT4304	Phân tích đầu tư 1	3	FINA4304	Phân tích chứng khoán vốn	3
43	DT4305	Phân tích đầu tư 2	3	FINA4305	Phân tích chứng khoán nợ	3
44	PL0301	Pháp luật đại cương	3	GLAW1201	Pháp luật đại cương	2
45	KT4415	Luật kinh tế	4	GLAW3201	Luật kinh tế	2
46	TN0409	Lý thuyết XS và TK toán	4	MATH1304	Lý thuyết xác suất & thống kê	3
47	PP0201	Kỹ năng và phương pháp học đại học	2	EDUC1201	Kỹ năng học tập	2
48	QT0301	Quản trị học	3	BADM1301	Quản trị học	3
49	KT0301	Nguyên lý kế toán (Kế toán ĐC)	3	ACCO2301	Nguyên lý kế toán	3
50	DT4303	Đầu tư bất động sản	3	BLAW4307	Luật kinh doanh bất động sản	3